

Số: 355 /QĐ-ĐN5

Lâm Đồng, ngày 16 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

V/v Phê duyệt dự toán chi phí và kế hoạch lựa chọn nhà cung cấp: Cung cấp dịch vụ kiểm định thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động; thiết bị, dụng cụ điện, đồng hồ có kim quay năm 2026.

GIÁM ĐỐC CÔNG TY THỦY ĐIỆN ĐỒNG NAI 5 - TKV

Căn cứ Luật an toàn, vệ sinh lao động ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật an toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động;

Căn cứ Thông tư số 36/2019/TT-BLĐTBXH ngày 30/12/2019 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội ban hành danh mục các loại máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động;

Căn cứ Thông tư số 41/2016/TT-BLĐTBXH ngày 11/11/2016 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội Quy định giá tối thiểu đối với dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động máy, thiết bị, vật tư và các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động;

Căn cứ Thông tư số 07/2019/TT-BKHCN ngày 26 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 23/2013/TT-BKHCN ngày 26 tháng 9 năm 2013 của bộ trưởng bộ khoa học và công nghệ quy định về đo lường đối với phương tiện đo nhóm 2;

Căn cứ Thông tư số 05/2023/TT-BCT ngày 16/3/2023 của Bộ Công thương ban hành bộ định mức dự toán chuyên ngành thí nghiệm điện đường dây và trạm biến áp;

Căn cứ văn bản số 280/CBG-SXD ngày 10/02/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng về việc công bố giá vật liệu xây dựng tháng 2 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

Căn cứ Quyết định số 1590/QĐ-ĐN5 ngày 19/11/2024 của Công ty thủy điện Đồng Nai 5 - TKV về việc ban hành Quy định lựa chọn nhà cung cấp hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đảm bảo tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh trong Công ty thủy điện Đồng Nai 5 - TKV;

Căn cứ văn bản số 3793/ĐLTKV-KH ngày 25/12/2025 của Tổng Công ty điện lực-TKV về việc Tạm giao/Thông qua các chỉ tiêu chủ yếu Kế hoạch sản xuất kinh doanh 2026 của Công ty thủy điện Đồng Nai 5 – TKV;

Căn cứ Quyết định số 2168/QĐ-ĐN5 ngày 29/12/2025 của Công ty thủy điện Đồng Nai 5 – TKV về việc phê duyệt Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm

2026 của Công ty thủy điện Đồng Nai 5 - TKV;

Căn cứ tờ trình của Phòng KTAT ngày 26 tháng 02 năm 2026 về việc: Thực hiện Kiểm định thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động; thiết bị, dụng cụ điện, đồng hồ có kim quay năm 2026;

Căn cứ báo cáo đánh giá hồ sơ báo giá của Tổ tư vấn ngày 11/3/2026.

Căn cứ báo cáo thẩm định dự toán ngày 12/3/2026 của Tổ thẩm định về việc Cung cấp dịch vụ kiểm định thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động; thiết bị, dụng cụ điện, đồng hồ có kim quay năm 2026;

Theo đề nghị của Tổ tư vấn ngày 11/3/2026 về việc phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà cung cấp: Cung cấp dịch vụ kiểm định thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động; thiết bị, dụng cụ điện, đồng hồ có kim quay năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt dự toán chi phí và kế hoạch lựa chọn nhà cung cấp: Cung cấp dịch vụ kiểm định thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động; thiết bị, dụng cụ điện, đồng hồ có kim quay năm 2026 với nội dung như sau:

1. Tên dự toán: Cung cấp dịch vụ kiểm định thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động; thiết bị, dụng cụ điện, đồng hồ có kim quay năm 2026;

2. Giá trị dự toán: **141.150.462 đồng** (Bằng chữ: Một trăm bốn mươi một triệu một trăm năm mươi nghìn bốn trăm sáu mươi hai đồng). Giá trên đã bao gồm các khoản thuế, phí lệ phí liên quan. Chi tiết như phụ lục 1 đính kèm.

3. Kế hoạch lựa chọn nhà cung cấp:

- Tên gói cung cấp: Cung cấp dịch vụ kiểm định thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động; thiết bị, dụng cụ điện, đồng hồ có kim quay năm 2026.

- Nguồn vốn thực hiện: Chi phí SXKD năm 2026.

- Hình thức lựa chọn nhà cung cấp: Ký hợp đồng trực tiếp theo quy định tại Mục m Khoản 3, Điều 8 ban hành tại Quyết định số 1590/QĐ-ĐN5 ngày 19/11/2024.

- Thời gian bắt đầu lựa chọn nhà cung cấp: Quý I năm 2026.

- Loại hợp đồng: Đơn giá cố định.

- Thời gian thực hiện hợp đồng: Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

- Địa điểm thực hiện: Nhà Máy thủy điện Đồng Nai 5, Xã Bảo Lâm 5, Tỉnh Lâm Đồng.

- Nội dung yêu cầu của gói cung cấp chi tiết như phụ lục 2 kèm theo.

Điều 2. Dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà cung cấp được phê duyệt là căn cứ để tổ chức lựa chọn nhà cung cấp và các công tác khác có liên quan.

Điều 3. Giao cho phòng Kế hoạch Đầu tư – Vật tư, Tổ tư vấn tổ chức thực hiện lựa chọn nhà cung cấp đúng theo quy định hiện hành và giao cho Phòng Kỹ Thuật An Toàn thực hiện nghiệm thu dịch vụ kiểm định của nhà cung cấp thực hiện gói cung cấp nêu trên.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các ông Phó giám đốc, Kế toán trưởng và Trưởng các phòng có liên quan trong Công ty căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Trang Website TKV (để đăng tải);
- Trang Website TCT (để đăng tải);
- Lưu: VT, TCKT, KHĐT-VT, (D02).

GIÁM ĐỐC

Trần Văn Tuấn

PHỤ LỤC 1. BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN

**Về việc Cung cấp dịch vụ kiểm định thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động; thiết bị, dụng cụ điện, đồng hồ có kim quay năm 2026
(Kèm theo Quyết định Số 355 /QĐ-ĐN5 ngày 16 tháng 3 năm 2026)**

STT	Tên công việc	Thành tiền trước thuế	Thuế GTGT	Thành tiền sau thuế	Ghi chú
1	Kiểm định thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về ATVSLĐ và thiết bị dụng cụ điện, đường ống áp lực	65.609.118	5.248.729	70.857.847	Phụ lục 1.1
2	Kiểm định đồng hồ đo áp lực	65.085.755	5.206.860	70.292.615	Phụ lục 1.2
	Tổng cộng	130.694.873	10.455.589	141.150.462	

(Bảng chữ: Một trăm bốn mươi một triệu một trăm năm mươi nghìn bốn trăm sáu mươi hai đồng).

PHỤ LỤC 1.1. BẢNG DỰ TOÁN ĐƠN GIÁ CHI TIẾT

Về việc Cung cấp dịch vụ kiểm định thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động; thiết bị, dụng cụ điện, đồng hồ có kim quay năm 2026

(Kèm theo Quyết định Số 355 /QĐ-ĐN5 ngày 16 tháng 3 năm 2026)

STT	Tên thiết bị cần kiểm định	Nội dung yêu cầu kiểm định	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Cầu trục gian máy 300T	- Kiểm tra hồ sơ, lý lịch của thiết bị. - Kiểm tra bên ngoài. - Kiểm tra kỹ thuật- Thử không tải. - Các chế độ thử tải- Phương pháp thử. - Xử lý kết quả kiểm định. QTKĐ 09-2016/BLĐTBXH	Thiết bị	1	5.454.545	5.454.545	Gía theo TT41/2016/TT-BLĐTBXH
2	Cầu trục gian máy 32T	- Kiểm tra hồ sơ, lý lịch của thiết bị. - Kiểm tra bên ngoài. - Kiểm tra kỹ thuật- Thử không tải. - Các chế độ thử tải- Phương pháp thử. - Xử lý kết quả kiểm định. QTKĐ 09-2016/BLĐTBXH	Thiết bị	1	3.636.364,00	3.636.364	Gía theo TT41/2016/TT-BLĐTBXH
3	Cầu trục gian máy 5T	- Kiểm tra hồ sơ, lý lịch của thiết bị. - Kiểm tra bên ngoài. - Kiểm tra kỹ thuật- Thử không tải. - Các chế độ thử tải- Phương pháp thử. - Xử lý kết quả kiểm định. QTKĐ 09-2016/BLĐTBXH	Thiết bị	1	1.090.909,00	1.090.909	Gía theo TT41/2016/TT-BLĐTBXH
4	Cầu trục chân dê cửa nhận nước 2x16T (1 thiết bị 2 móc)	- Kiểm tra hồ sơ, lý lịch của thiết bị. - Kiểm tra bên ngoài. - Kiểm tra kỹ thuật- Thử không tải. - Các chế độ thử tải- Phương pháp thử. - Xử lý kết quả kiểm định. QTKĐ 09-2016/BLĐTBXH	Thiết bị	1	2.727.272,73	2.727.273	Gía theo TT41/2016/TT-BLĐTBXH
5	Cầu trục chân dê đập tràn 2x25T (1 thiết bị 2 móc)	- Kiểm tra hồ sơ, lý lịch của thiết bị. - Kiểm tra bên ngoài. - Kiểm tra kỹ thuật- Thử không tải. - Các chế độ thử tải- Phương pháp thử.	Thiết bị	1	2.727.272,73	2.727.273	Gía theo TT41/2016/TT-BLĐTBXH

STT	Tên thiết bị cần kiểm định	Nội dung yêu cầu kiểm định	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
		- Xử lý kết quả kiểm định. QTKĐ 09-2016/BLĐTBXH					
6	Cầu trục chân dê hạ lưu nhà máy 2x20T (1 thiết bị 2 móc)	- Kiểm tra hồ sơ, lý lịch của thiết bị. - Kiểm tra bên ngoài. - Kiểm tra kỹ thuật- Thử không tải. - Các chế độ thử tải- Phương pháp thử. - Xử lý kết quả kiểm định. QTKĐ 09-2016/BLĐTBXH	Thiết bị	1	2.727.272,73	2.727.273	Gía theo TT41/2016/TT-BLĐTBXH
7	Cầu trục một dầm 5Tx15,89M	- Kiểm tra hồ sơ, lý lịch của thiết bị. - Kiểm tra bên ngoài. - Kiểm tra kỹ thuật- Thử không tải. - Các chế độ thử tải- Phương pháp thử. - Xử lý kết quả kiểm định. QTKĐ 09-2016/BLĐTBXH	Thiết bị	1	1.090.909,00	1.090.909	Gía theo TT41/2016/TT-BLĐTBXH
8	Cầu trục tự hành tải trọng 3,03 Tấn	- Kiểm tra hồ sơ, lý lịch của thiết bị. - Kiểm tra bên ngoài. - Kiểm tra kỹ thuật- Thử không tải. - Các chế độ thử tải- Phương pháp thử. - Xử lý kết quả kiểm định. QTKĐ 09-2016/BLĐTBXH	Thiết bị	1	1.090.909,00	1.090.909	Gía theo TT41/2016/TT-BLĐTBXH
9	Palăng điện 1 tấn PL-1T	- Kiểm tra hồ sơ, lý lịch của thiết bị. - Kiểm tra bên ngoài. - Kiểm tra kỹ thuật- Thử không tải. - Các chế độ thử tải- Phương pháp thử. - Xử lý kết quả kiểm định. QTKĐ 09-2016/BLĐTBXH	Thiết bị	2	681.818	1.363.636	Gía theo TT41/2016/TT-BLĐTBXH
10	Thang máy điện dưới 10 tầng dừng P750-CO60-5S/O	- Kiểm tra hồ sơ, lý lịch thang máy - Kiểm tra kỹ thuật ngoài. - Kiểm tra, đánh giá tình trạng kỹ thuật các bộ phận, chi tiết của thang máy - Thử vận hành thang máy - Xử lý kết quả kiểm định	Thiết bị	1	1.818.182,00	1.818.182,00	Gía theo TT41/2016/TT-BLĐTBXH

STT	Tên thiết bị cần kiểm định	Nội dung yêu cầu kiểm định	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
		TT Số: 12/2021/TT-BLĐTBXH					
11	Thang máy điện (Loại 1) dưới 10 tầng dừng – Nhà máy SP820-750KG-60M/P	- Kiểm tra hồ sơ, lý lịch thang máy - Kiểm tra kỹ thuật ngoài. - Kiểm tra, đánh giá tình trạng kỹ thuật các bộ phận, chi tiết của thang máy - Thử vận hành thang máy - Xử lý kết quả kiểm định TT Số: 12/2021/TT-BLĐTBXH	Thiết bị	1	1.818.182,00	1.818.182,00	Gía theo TT41/2016/TT-BLĐTBXH
12	Palăng xích kéo tay 2 tấn NITTO	- Kiểm tra hồ sơ, lý lịch của thiết bị; - Kiểm tra bên ngoài; - Kiểm tra kỹ thuật- Thử không tải; - Các chế độ thử tải - Phương pháp thử; - Xử lý kết quả kiểm định. QTKĐ: 13-2016/BLĐTBXH Quy trình KĐ KTAT Pa lăng xích kéo tay	Thiết bị	1	681.818,00	681.818,00	Gía theo TT41/2016/TT-BLĐTBXH
13	Bình chịu áp lực 63 bar (thể tích 2.500 lít) HYZ-2.5/6.3	- Kiểm tra hồ - Khám xét kỹ thuật bên ngoài, bên trong. - Thử nghiệm áp suất. - Kiểm định cơ cấu an toàn, thiết bị đo lường, bảo vệ - Kiểm tra vận hành bình chịu áp lực. - Xử lý kết quả kiểm định bình chịu áp lực. QTKĐ: 07-2016/BLĐTBXH Quy trình KĐ KTAT Bình chịu áp lực	Bộ	2	727.273	1.454.546,00	Gía theo TT41/2016/TT-BLĐTBXH
14	Bình chịu áp lực 7.0Mpa (thể tích 2.500 lít) 7.0MPa AIR TANK	- Kiểm tra hồ - Khám xét kỹ thuật bên ngoài, bên trong. - Thử nghiệm áp suất. - Kiểm định cơ cấu an toàn, thiết bị đo lường, bảo vệ - Kiểm tra vận hành bình chịu áp lực. - Xử lý kết quả kiểm định bình chịu áp lực. QTKĐ: 07-2016/BLĐTBXH Quy trình KĐ KTAT Bình chịu áp lực	Bộ	2	727.273	1.454.546,00	Gía theo TT41/2016/TT-BLĐTBXH

STT	Tên thiết bị cần kiểm định	Nội dung yêu cầu kiểm định	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
15	Bình chịu áp lực 0.8 Mpa (thể tích 3.000 lít) 0.8MPa AIR TANK	- Kiểm tra hồ - Khám xét kỹ thuật bên ngoài, bên trong. - Thử nghiệm áp suất. - Kiểm định cơ cấu an toàn, thiết bị đo lường, bảo vệ - Kiểm tra vận hành bình chịu áp lực. - Xử lý kết quả kiểm định bình chịu áp lực. QTKĐ: 07-2016/BLĐTBXH Quy trình KĐ KTAT Bình chịu áp lực	Bộ	2	727.273	1.454.546,00	Gía theo TT41/2016/TT-BLĐTBXH
16	Bình chịu áp lực 0.8 Mpa (thể tích 3.000 lít) 0.8MPa AIR TANK	- Kiểm tra hồ - Khám xét kỹ thuật bên ngoài, bên trong. - Thử nghiệm áp suất. - Kiểm định cơ cấu an toàn, thiết bị đo lường, bảo vệ - Kiểm tra vận hành bình chịu áp lực. - Xử lý kết quả kiểm định bình chịu áp lực. QTKĐ: 07-2016/BLĐTBXH Quy trình KĐ KTAT Bình chịu áp lực	Bộ	2	727.273	1.454.546,00	Gía theo TT41/2016/TT-BLĐTBXH
17	Ống thép không gỉ Ø21.3x3.0 7.0MPa AIR pipe	- Kiểm tra kỹ thuật bên ngoài, bên trong. - Kiểm tra kỹ thuật thử nghiệm. - Kiểm tra vận hành. - Xử lý kết quả kiểm định. (Chi tiết theo quy định tại Thông tư 08/2021/TT-BLĐTBXH)	m	60	9.091	545.460,00	Gía theo TT41/2016/TT-BLĐTBXH
18	Ống thép không gỉ Ø114.3x8.0 7.0MPa AIR pipe	- Kiểm tra kỹ thuật bên ngoài, bên trong. - Kiểm tra kỹ thuật thử nghiệm. - Kiểm tra vận hành. - Xử lý kết quả kiểm định. (Chi tiết theo quy định tại Thông tư 08/2021/TT-BLĐTBXH)	m	12	9.091	109.092,00	Gía theo TT41/2016/TT-BLĐTBXH
19	Ống thép không gỉ Ø33.7x4.0 7.0MPa AIR pipe	- Kiểm tra kỹ thuật bên ngoài, bên trong. - Kiểm tra kỹ thuật thử nghiệm. - Kiểm tra vận hành. - Xử lý kết quả kiểm định.	m	36	9.091	327.276,00	Gía theo TT41/2016/TT-BLĐTBXH

STT	Tên thiết bị cần kiểm định	Nội dung yêu cầu kiểm định	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
		(Chi tiết theo quy định tại Thông tư 08/2021/TT-BLĐTBXH)					
20	Ống thép không gỉ Ø60.3x5.0 7.0MPa AIR pipe	- Kiểm tra kỹ thuật bên ngoài, bên trong. - Kiểm tra kỹ thuật thử nghiệm. - Kiểm tra vận hành. - Xử lý kết quả kiểm định. (Chi tiết theo quy định tại Thông tư 08/2021/TT-BLĐTBXH)	m	18	9.091	163.638,00	Gía theo TT41/2016/TT-BLĐTBXH
21	Ống thép không gỉ Ø42.4x3.0 0.8MPa AIR pipe	- Kiểm tra kỹ thuật bên ngoài, bên trong. - Kiểm tra kỹ thuật thử nghiệm. - Kiểm tra vận hành. - Xử lý kết quả kiểm định. (Chi tiết theo quy định tại Thông tư 08/2021/TT-BLĐTBXH)	m	114	9.091	1.036.374,00	Gía theo TT41/2016/TT-BLĐTBXH
22	Ống thép không gỉ Ø114.3x4.0 0.8MPa AIR pipe	- Kiểm tra kỹ thuật bên ngoài, bên trong. - Kiểm tra kỹ thuật thử nghiệm. - Kiểm tra vận hành. - Xử lý kết quả kiểm định. (Chi tiết theo quy định tại Thông tư 08/2021/TT-BLĐTBXH)	m	12	9.091	109.092,00	Gía theo TT41/2016/TT-BLĐTBXH
23	Ống thép không gỉ Ø26.9x3.0 0.8MPa AIR pipe	- Kiểm tra kỹ thuật bên ngoài, bên trong. - Kiểm tra kỹ thuật thử nghiệm. - Kiểm tra vận hành. - Xử lý kết quả kiểm định. (Chi tiết theo quy định tại Thông tư 08/2021/TT-BLĐTBXH)	m	12	9.091	109.092,00	Gía theo TT41/2016/TT-BLĐTBXH
24	Ống thép không gỉ Ø48.3x3.0 0.8MPa AIR pipe	- Kiểm tra kỹ thuật bên ngoài, bên trong. - Kiểm tra kỹ thuật thử nghiệm. - Kiểm tra vận hành. - Xử lý kết quả kiểm định. (Chi tiết theo quy định tại Thông tư 08/2021/TT-BLĐTBXH)	m	18	9.091	163.638,00	Gía theo TT41/2016/TT-BLĐTBXH

STT	Tên thiết bị cần kiểm định	Nội dung yêu cầu kiểm định	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
25	Sào cách điện 220kv Dài 2,1m	- Kiểm tra tình trạng bên ngoài - Kiểm tra kích thước, hình học - Đo điện trở cách điện - Đo điện áp xoay chiều tần số công nghiệp TT Số: 33/2015/TT-BCT	Bộ	2	1.500.000	3.000.000,00	Giá theo báo giá ngày 06/3/2026
26	Sào cách điện 35kv Dài 1,6m	- Kiểm tra tình trạng bên ngoài - Kiểm tra kích thước, hình học - Đo điện trở cách điện - Đo điện áp xoay chiều tần số công nghiệp TT Số: 33/2015/TT-BCT	Bộ	2	1.500.000	3.000.000,00	Giá theo báo giá ngày 06/3/2026
27	Sào thao tác trung thế	- Kiểm tra tình trạng bên ngoài - Kiểm tra kích thước, hình học - Đo điện trở cách điện - Đo điện áp xoay chiều tần số công nghiệp TT Số: 33/2015/TT-BCT	Bộ	2	1.500.000	3.000.000,00	Giá theo báo giá ngày 06/3/2026
28	Găng tay cách điện 22kv (2 lần/năm)	- Kiểm tra trực quan - Kiểm tra bề mặt cách điện - Kiểm tra độ bền điện môi	đôi	8	600.000,00	4.800.000,00	Giá theo báo giá ngày 06/3/2026
29	Găng tay cách điện 1000v (2 lần/năm)	- Kiểm tra trực quan - Kiểm tra bề mặt cách điện - Kiểm tra độ bền điện môi	đôi	6	600.000,00	3.600.000,00	Giá theo báo giá ngày 06/3/2026
30	Ủng cách điện 24kv (2 lần/năm)	- Kiểm tra trực quan - Kiểm tra bề mặt cách điện - Kiểm tra độ bền điện môi	đôi	2	600.000,00	1.200.000,00	Giá theo báo giá ngày 06/3/2026
31	Ủng cách điện 5kv (2 lần/năm)	- Kiểm tra trực quan - Kiểm tra bề mặt cách điện - Kiểm tra độ bền điện môi	đôi	10	600.000,00	6.000.000,00	Giá theo báo giá ngày 06/3/2026
32	Thảm cách điện 22kV (2 lần/năm)	- Kiểm tra trực quan - Kiểm tra bề mặt cách điện - Kiểm tra độ bền điện môi	Tám	4	600.000,00	2.400.000,00	Giá theo báo giá ngày 06/3/2026
33	Máy đo điện trở cách điện 2500V KYORITSU	- Vệ sinh, quan sát bên ngoài - Thao tác chọn chức năng bằng tay	cái	1	1.000.000,00	1.000.000,00	giá theo HĐ 45 /2025/HĐSXKD-

STT	Tên thiết bị cần kiểm định	Nội dung yêu cầu kiểm định	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
		- Đo điện trở cách điện					ĐN5
34	Máy đo điện trở cách điện 1000V KYORITSU	- Vệ sinh, quan sát bên ngoài - Thao tác chọn chức năng bằng tay - Đo điện trở cách điện	cái	1	1.000.000,00	1.000.000,00	giá theo HĐ 45 /2025/HĐSXKD-ĐN5
35	Máy đo điện trở cách điện 500VKYORITSU	- Vệ sinh, quan sát bên ngoài - Thao tác chọn chức năng bằng tay - Đo điện trở cách điện	cái	2	1.000.000,00	2.000.000,00	giá theo HĐ 45 /2025/HĐSXKD-ĐN5
		Tổng cộng giá trị trước thuế				65.609.118	
		Thuế GTGT 8%				5.248.729	
		Tổng giá trị sau thuế				70.857.847	

(Bằng chữ: Bảy mươi triệu tám trăm năm mươi bảy nghìn tám trăm bốn mươi bảy đồng).

PHỤ LỤC 1.2. BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ

Về việc Cung cấp dịch vụ kiểm định thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động; thiết bị, dụng cụ điện, đồng hồ có kim quay năm 2026

(Kèm theo Quyết định Số 355 /QĐ-ĐN5 ngày 16 tháng 3 năm 2026)

Stt	Hạng mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
I	Chi phí trực tiếp	T	$VL + NC + M$	38.577.886	
1	Vật tư	VT1	<i>Bảng tính</i>	509.113	
2	Nhân công	NC	<i>Bảng tính</i>	33.273.623	
3	Máy thi công	M	<i>Bảng tính</i>	4.795.150	
II	Chi phí gián tiếp			22.823.770	
1	Chi phí chung	C	$65\% * T$	21.627.855	Bảng 3.2 TT11/2021/TT-BXD
2	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công tại hiện trường		$1,1\% * T$	424.357	Bảng 3.3 TT11/2021/TT-BXD
3	Chi phí một số công việc thuộc hạng mục chung nhưng không xác định được khối lượng		$2\% * T$	771.558	Bảng 3.4 TT11/2021/TT-BXD
III	Thu nhập chịu thuế tính trước	TL	$6\% * (T+C)$	3.684.099	Bảng 3.5 TT11/2021/TT-BXD
IV	Cộng trước thuế	G	$T+C+TL$	65.085.755	
V	Thuế VAT	GTGT	$G * 8\%$	5.206.860	
	Tổng cộng chi phí TN sau thuế	Gxd		70.292.615	

Bằng chữ: Bảy mươi triệu, hai trăm chín mươi hai ngàn, sáu trăm mười lăm đồng./.

PHỤ LỤC 1.2.1. BẢNG DỰ TOÁN ĐƠN GIÁ CHI TIẾT

Về việc Cung cấp dịch vụ kiểm định thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động; thiết bị, dụng cụ điện, đồng hồ có kim quay năm 2026

(Kèm theo Quyết định Số /QĐ-ĐN5 ngày 16 tháng 3 năm 2026)

STT	Mã hiệu định mức	Tên công việc	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng)			Thành tiền (đồng)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
1	VD.EF.10020	Đồng hồ áp lực dầu điều tốc (236) có tiếp điểm	cái	6	3.556	218.821	34.028	21.336	1.312.927	204.171
2	VD. EF.10010	Đồng hồ áp lực dầu điều tốc (236) không có tiếp điểm	cái	4	2.888	189.545	27.164	11.550	758.181	108.655
3	VD.EF.10020	Đồng hồ hệ thống khí nén cao áp có tiếp điểm	cái	2	3.556	218.821	34.028	7.112	437.642	68.057
4	VD. EF.10010	Đồng hồ hệ thống khí nén cao áp không có tiếp điểm	cái	14	2.888	189.545	27.164	40.425	2.653.633	380.293
5	VD.EF.10020	Đồng hồ hệ thống khí nén hạ áp có tiếp điểm	cái	2	3.556	218.821	34.028	7.112	437.642	68.057
6	VD. EF.10010	Đồng hồ hệ thống khí nén hạ áp không có tiếp điểm	cái	4	2.888	189.545	27.164	11.550	758.181	108.655
7	VD. EF.10010	Đồng hồ hệ thống khí đệm kín trực (tủ thắng) không có tiếp điểm	cái	10	2.888	189.545	27.164	28.875	1.895.452	271.638
8	VD. EF.10010	Đồng hồ đo áp lực buồng tuabin (229) không có tiếp điểm	cái	10	2.888	189.545	27.164	28.875	1.895.452	271.638
9	VD. EF.10010	Đồng hồ áp lực hệ thống nước kỹ thuật (224.5) không có tiếp điểm	cái	50	2.888	189.545	27.164	144.375	9.477.260	1.358.191
10	VD. EF.10010	Đồng hồ đo áp lực bơm chữa cháy (219) không có tiếp điểm	cái	7	2.888	189.545	27.164	20.213	1.326.816	190.147
11	VD. EF.10010	Đồng hồ đo áp lực bơm tháo cạn, nước rỉ (217) không có tiếp điểm	cái	6	2.888	189.545	27.164	17.325	1.137.271	162.983
12	VD. EF.10010	Đồng hồ đo áp lực ống xả (217) không có tiếp điểm	cái	4	2.888	189.545	27.164	11.550	758.181	108.655
13	VD. EF.10010	Đồng hồ áp lực nước vào nước ra hệ thống làm mát gió máy phát	cái	32	2.888	189.545	27.164	92.400	6.065.446	869.242
14	VD. EF.10010	Đồng hồ áp lực cửa nhận nước không có tiếp điểm	cái	2	2.888	189.545	27.164	5.775	379.090	54.328
15	VD. EF.10010	Đồng hồ rò rỉ báo áp lực cao và thấp không có tiếp điểm	cái	1	2.888	189.545	27.164	2.888	189.545	27.164
16	VD. EF.10010	Đồng hồ áp lực 0-25kg/cm2 không tiếp điểm (5 nhà dầu đập tràn)	cái	5	2.888	189.545	27.164	14.438	947.726	135.819

STT	Mã hiệu định mức	Tên công việc	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng)			Thành tiền (đồng)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
17	VD. EF.10010	Đồng hồ áp lực 0-50kg/cm2 không tiếp điểm (5 nhà dầu đập tràn)	cái	5	2.888	189.545	27.164	14.438	947.726	135.819
18	VD. EF.10010	Đồng hồ áp lực 0-250kg/cm2 không tiếp điểm (5 nhà dầu đập tràn)	cái	5	2.888	189.545	27.164	14.438	947.726	135.819
19	VD. EF.10010	Đồng hồ áp lực 0-3500kg/cm2 không tiếp điểm (5 nhà dầu đập tràn)	cái	5	2.888	189.545	27.164	14.438	947.726	135.819
		Tổng cộng						509.113	33.273.623	4.795.150

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG HỒ SƠ YÊU CẦU
(Kèm theo Quyết định Số 355 /QĐ-ĐN5 ngày 16 tháng 3 năm 2026)

Nhà cung cấp nộp hồ sơ đề xuất bao gồm các nội dung sau đây:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/ Quyết định thành lập của tổ chức *(Bản sao có chứng thực)*;
- Chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn, kiểm định thiết bị điện, kiểm định thiết bị, dụng cụ điện, Kiểm định thiết bị đo lường *(Bản sao có chứng thực)*;
- Quyết định cấp chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên cho các cá nhân của Trung tâm kiểm định công nghiệp II *(Bản sao có chứng thực)*;
- Có ít nhất 01 hợp đồng tương tự về kiểm định kỹ thuật an toàn, kiểm định thiết bị điện, kiểm định thiết bị, dụng cụ điện, Kiểm định thiết bị đo lường tối thiểu 98.805.323 đồng;
- Bảng báo giá bao gồm dịch vụ.

STT	Mã hiệu	Tên thiết bị cần kiểm định	Nội dung yêu cầu kiểm định	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1		Cầu trục gian máy 300T	- Kiểm tra hồ sơ, lý lịch của thiết bị. - Kiểm tra bên ngoài. - Kiểm tra kỹ thuật- Thử không tải. - Các chế độ thử tải- Phương pháp thử. - Xử lý kết quả kiểm định. QTKĐ 09-2016/BLĐTBXH	Thiết bị	1			Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
2		Cầu trục gian máy 32T	- Kiểm tra hồ sơ, lý lịch của thiết bị. - Kiểm tra bên ngoài. - Kiểm tra kỹ thuật- Thử không tải. - Các chế độ thử tải- Phương pháp thử. - Xử lý kết quả kiểm định. QTKĐ 09-2016/BLĐTBXH	Thiết bị	1			Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
3		Cầu trục gian máy 5T	- Kiểm tra hồ sơ, lý lịch của thiết bị. - Kiểm tra bên ngoài. - Kiểm tra kỹ thuật- Thử không tải. - Các chế độ thử tải- Phương pháp thử. - Xử lý kết quả kiểm định. QTKĐ 09-2016/BLĐTBXH	Thiết bị	1			Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực

STT	Mã hiệu	Tên thiết bị cần kiểm định	Nội dung yêu cầu kiểm định	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
4		Cầu trục chân dê cửa nhận nước 2x16T (1 thiết bị 2 móc)	- Kiểm tra hồ sơ, lý lịch của thiết bị. - Kiểm tra bên ngoài. - Kiểm tra kỹ thuật- Thử không tải. - Các chế độ thử tải- Phương pháp thử. - Xử lý kết quả kiểm định. QTKĐ 09-2016/BLĐTBXH	Thiết bị	1			Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
5		Cầu trục chân dê đập tràn 2x25T (1 thiết bị 2 móc)	- Kiểm tra hồ sơ, lý lịch của thiết bị. - Kiểm tra bên ngoài. - Kiểm tra kỹ thuật- Thử không tải. - Các chế độ thử tải- Phương pháp thử. - Xử lý kết quả kiểm định. QTKĐ 09-2016/BLĐTBXH	Thiết bị	1			Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
6		Cầu trục chân dê hạ lưu nhà máy 2x20T (1 thiết bị 2 móc)	- Kiểm tra hồ sơ, lý lịch của thiết bị. - Kiểm tra bên ngoài. - Kiểm tra kỹ thuật- Thử không tải. - Các chế độ thử tải- Phương pháp thử. - Xử lý kết quả kiểm định. QTKĐ 09-2016/BLĐTBXH	Thiết bị	1			Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
7		Cầu trục một dầm 5Tx15,89M	- Kiểm tra hồ sơ, lý lịch của thiết bị. - Kiểm tra bên ngoài. - Kiểm tra kỹ thuật- Thử không tải. - Các chế độ thử tải- Phương pháp thử. - Xử lý kết quả kiểm định. QTKĐ 09-2016/BLĐTBXH	Thiết bị	1			Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
8		Cầu trục tự hành tải trọng 3,03 Tấn	- Kiểm tra hồ sơ, lý lịch của thiết bị. - Kiểm tra bên ngoài. - Kiểm tra kỹ thuật- Thử không tải. - Các chế độ thử tải- Phương pháp thử. - Xử lý kết quả kiểm định. QTKĐ 09-2016/BLĐTBXH	Thiết bị	1			Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
9		Palăng điện 1 tấn PL-1T	- Kiểm tra hồ sơ, lý lịch của thiết bị. - Kiểm tra bên ngoài.	Thiết bị	2			Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày

STT	Mã hiệu	Tên thiết bị cần kiểm định	Nội dung yêu cầu kiểm định	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
			- Kiểm tra kỹ thuật- Thử không tải. - Các chế độ thử tải- Phương pháp thử. - Xử lý kết quả kiểm định. QTKĐ 09-2016/BLĐTBXH					hợp đồng có hiệu lực
10		Thang máy điện dưới 10 tầng dừng P750-CO60-5S/O	- Kiểm tra hồ sơ, lý lịch thang máy - Kiểm tra kỹ thuật ngoài. - Kiểm tra, đánh giá tình trạng kỹ thuật các bộ phận, chi tiết của thang máy - Thử vận hành thang máy - Xử lý kết quả kiểm định TT Số: 12/2021/TT-BLĐTBXH	Thiết bị	1			Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
11		Thang máy điện (Loại 1) dưới 10 tầng dừng – Nhà máy SP820-750KG-60M/P	- Kiểm tra hồ sơ, lý lịch thang máy- Kiểm tra kỹ thuật ngoài.- Kiểm tra, đánh giá tình trạng kỹ thuật các bộ phận, chi tiết của thang máy- Thử vận hành thang máy- Xử lý kết quả kiểm định TT Số: 12/2021/TT-BLĐTBXH	Thiết bị	1			Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
12		Palăng xích kéo tay 2 tấn NITTO	- Kiểm tra hồ sơ, lý lịch của thiết bị; - Kiểm tra bên ngoài; - Kiểm tra kỹ thuật- Thử không tải; - Các chế độ thử tải - Phương pháp thử; - Xử lý kết quả kiểm định. QTKĐ: 13-2016/BLĐTBXH Quy trình KĐ KTAT Pa lăng xích kéo tay	Thiết bị	1			Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
13		Bình chịu áp lực 63 bar (thể tích 2.500 lít) HYZ-2.5/6.3	- Kiểm tra hồ - Khám xét kỹ thuật bên ngoài, bên trong. - Thử nghiệm áp suất. - Kiểm định cơ cấu an toàn, thiết bị đo lường, bảo vệ - Kiểm tra vận hành bình chịu áp lực. - Xử lý kết quả kiểm định bình chịu áp lực.	Bộ	2			Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực

STT	Mã hiệu	Tên thiết bị cần kiểm định	Nội dung yêu cầu kiểm định	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
			QTKĐ: 07-2016/BLĐTBXH Quy trình KĐ KTAT Bình chịu áp lực					
14		Bình chịu áp lực 7.0Mpa (thể tích 2.500 lít) 7.0MPa AIR TANK	- Kiểm tra hồ - Khám xét kỹ thuật bên ngoài, bên trong. - Thử nghiệm áp suất. - Kiểm định cơ cấu an toàn, thiết bị đo lường, bảo vệ - Kiểm tra vận hành bình chịu áp lực. - Xử lý kết quả kiểm định bình chịu áp lực. QTKĐ: 07-2016/BLĐTBXH Quy trình KĐ KTAT Bình chịu áp lực	Bộ	2			Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
15		Bình chịu áp lực 0.8 Mpa (thể tích 3.000 lít) 0.8MPa AIR TANK	- Kiểm tra hồ - Khám xét kỹ thuật bên ngoài, bên trong. - Thử nghiệm áp suất. - Kiểm định cơ cấu an toàn, thiết bị đo lường, bảo vệ - Kiểm tra vận hành bình chịu áp lực. - Xử lý kết quả kiểm định bình chịu áp lực. QTKĐ: 07-2016/BLĐTBXH Quy trình KĐ KTAT Bình chịu áp lực	Bộ	2			Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
16		Bình chịu áp lực 0.8 Mpa (thể tích 3.000 lít) 0.8MPa AIR TANK	- Kiểm tra hồ - Khám xét kỹ thuật bên ngoài, bên trong. - Thử nghiệm áp suất. - Kiểm định cơ cấu an toàn, thiết bị đo lường, bảo vệ - Kiểm tra vận hành bình chịu áp lực. - Xử lý kết quả kiểm định bình chịu áp lực. QTKĐ: 07-2016/BLĐTBXH Quy trình KĐ KTAT Bình chịu áp lực	Bộ	2			Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
17		Ống thép không gỉ Ø21.3x3.0 7.0MPa AIR pipe	- Kiểm tra kỹ thuật bên ngoài, bên trong. - Kiểm tra kỹ thuật thử nghiệm. - Kiểm tra vận hành.	m	60			Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực

STT	Mã hiệu	Tên thiết bị cần kiểm định	Nội dung yêu cầu kiểm định	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
			- Xử lý kết quả kiểm định. (Chi tiết theo quy định tại Thông tư 08/2021/TT-BLĐTBXH)					
18		Ống thép không gỉ Ø114.3x8.0 7.0MPa AIR pipe	- Kiểm tra kỹ thuật bên ngoài, bên trong. - Kiểm tra kỹ thuật thử nghiệm. - Kiểm tra vận hành. - Xử lý kết quả kiểm định. (Chi tiết theo quy định tại Thông tư 08/2021/TT-BLĐTBXH)	m	12			Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
19		Ống thép không gỉ Ø33.7x4.0 7.0MPa AIR pipe	- Kiểm tra kỹ thuật bên ngoài, bên trong.- Kiểm tra kỹ thuật thử nghiệm.- Kiểm tra vận hành.- Xử lý kết quả kiểm định.(Chi tiết theo quy định tại Thông tư 08/2021/TT-BLĐTBXH)	m	36			Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
20		Ống thép không gỉ Ø60.3x5.0 7.0MPa AIR pipe	- Kiểm tra kỹ thuật bên ngoài, bên trong. - Kiểm tra kỹ thuật thử nghiệm. - Kiểm tra vận hành. - Xử lý kết quả kiểm định. (Chi tiết theo quy định tại Thông tư 08/2021/TT-BLĐTBXH)	m	18			Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
21		Ống thép không gỉ Ø42.4x3.0 0.8MPa AIR pipe	- Kiểm tra kỹ thuật bên ngoài, bên trong. - Kiểm tra kỹ thuật thử nghiệm. - Kiểm tra vận hành. - Xử lý kết quả kiểm định. (Chi tiết theo quy định tại Thông tư 08/2021/TT-BLĐTBXH)	m	114			Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
22		Ống thép không gỉ Ø114.3x4.0 0.8MPa AIR pipe	- Kiểm tra kỹ thuật bên ngoài, bên trong. - Kiểm tra kỹ thuật thử nghiệm. - Kiểm tra vận hành. - Xử lý kết quả kiểm định. (Chi tiết theo quy định tại Thông tư 08/2021/TT-BLĐTBXH)	m	12			Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực

STT	Mã hiệu	Tên thiết bị cần kiểm định	Nội dung yêu cầu kiểm định	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
23		Ống thép không gỉ Ø26.9x3.0 0.8MPa AIR pipe	- Kiểm tra kỹ thuật bên ngoài, bên trong. - Kiểm tra kỹ thuật thử nghiệm. - Kiểm tra vận hành. - Xử lý kết quả kiểm định. (Chi tiết theo quy định tại Thông tư 08/2021/TT-BLĐTBXH)	m	12			Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
24		Ống thép không gỉ Ø48.3x3.0 0.8MPa AIR pipe	- Kiểm tra kỹ thuật bên ngoài, bên trong. - Kiểm tra kỹ thuật thử nghiệm. - Kiểm tra vận hành. - Xử lý kết quả kiểm định. (Chi tiết theo quy định tại Thông tư 08/2021/TT-BLĐTBXH)	m	18			Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
25		Sào cách điện 220kv Dài 2,1m	- Kiểm tra tình trạng bên ngoài - Kiểm tra kích thước, hình học - Đo điện trở cách điện - Đo điện áp xoay chiều tần số công nghiệp TT Số: 33/2015/TT-BCT	Bộ	2			Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
26		Sào cách điện 35kv Dài 1,6m	- Kiểm tra tình trạng bên ngoài - Kiểm tra kích thước, hình học - Đo điện trở cách điện - Đo điện áp xoay chiều tần số công nghiệp TT Số: 33/2015/TT-BCT	Bộ	2			Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
27		Sào thao tác trung thế	- Kiểm tra tình trạng bên ngoài - Kiểm tra kích thước, hình học - Đo điện trở cách điện - Đo điện áp xoay chiều tần số công nghiệp TT Số: 33/2015/TT-BCT	Bộ	2			Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
28		Găng tay cách điện 22kv (2 lần/năm)	- Kiểm tra trực quan - Kiểm tra bề mặt cách điện - Kiểm tra độ bền điện môi	đôi	8			Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
29		Găng tay cách điện 1000v (2 lần/năm)	- Kiểm tra trực quan - Kiểm tra bề mặt cách điện	đôi	6			Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày

STT	Mã hiệu	Tên thiết bị cần kiểm định	Nội dung yêu cầu kiểm định	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
			- Kiểm tra độ bền điện môi					hợp đồng có hiệu lực
30		Ủng cách điện 24kv (2 lần/năm)	- Kiểm tra trực quan - Kiểm tra bề mặt cách điện - Kiểm tra độ bền điện môi	đôi	2			Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
31		Ủng cách điện 5kv (2 lần/năm)	- Kiểm tra trực quan - Kiểm tra bề mặt cách điện - Kiểm tra độ bền điện môi	đôi	10			Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
32		Thảm cách điện 22kV (2 lần/năm)	- Kiểm tra trực quan - Kiểm tra bề mặt cách điện - Kiểm tra độ bền điện môi	Tám	4			Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
33		Máy đo điện trở cách điện 2500V KYORITSU	- Vệ sinh, quan sát bên ngoài - Thao tác chọn chức năng bằng tay - Đo điện trở cách điện	cái	1			Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
34		Máy đo điện trở cách điện 1000V KYORITSU	- Vệ sinh, quan sát bên ngoài - Thao tác chọn chức năng bằng tay - Đo điện trở cách điện	cái	1			Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
35		Máy đo điện trở cách điện 500VKYORITSU	- Vệ sinh, quan sát bên ngoài - Thao tác chọn chức năng bằng tay - Đo điện trở cách điện	cái	2			Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
36	VD.EF.10020	Đồng hồ áp lực dầu điều tốc (236) có tiếp điểm	Bước 1: Kiểm tra bên ngoài: - Áp kế cần kiểm định phải ở tình trạng hoạt động bình thường, có đầy đủ các chi tiết và phụ tùng, không bị ăn mòn, rạn nứt, han gỉ, kim không bị cong hoặc bị gãy, mặt số, ren, đầu nối và các chi tiết khác không bị hỏng.	cái	6			Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
37	VD.EF.10010	Đồng hồ áp lực dầu điều tốc (236) không có tiếp điểm	- Kính của áp kế cần kiểm định không có vết nứt, bọt, bẩn, mốc và không có các khuyết tật khác cản trở việc đọc số chỉ. Kính có thể làm bằng vật liệu trong suốt đó khác nhưng phải giữ được sự trong suốt đó trong điều kiện làm việc lâu dài.	cái	4			Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
38	VD.EF.10020	Đồng hồ hệ thống khí nén cao áp có tiếp điểm		cái	2			Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
39	VD.EF.10010	Đồng hồ hệ thống khí nén cao áp không có tiếp điểm		cái	14			Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
40	VD.EF.10020	Đồng hồ hệ thống khí		cái	2			Thực hiện Trong vòng

STT	Mã hiệu	Tên thiết bị cần kiểm định	Nội dung yêu cầu kiểm định	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
		nén hạ áp có tiếp điểm	- Vỏ của áp kế cần kiểm định dùng trong môi trường khí nén phải có chỗ thoát khí để khí thoát dễ dàng khi lò xo bị phá hỏng, chỗ thoát khí phải có màng chắn bụi. - Trên áp kế cần kiểm định phải ghi đầy đủ: đơn vị đo, hãng sản xuất, số phương tiện đo, môi trường đo, độ chính xác/cấp chính xác...					210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
41	VD. EF.10010	Đồng hồ hệ thống khí nén hạ áp không có tiếp điểm	- Trên áp kế cần kiểm định phải ghi đầy đủ: đơn vị đo, hãng sản xuất, số phương tiện đo, môi trường đo, độ chính xác/cấp chính xác... Bước 2: Kiểm tra kỹ thuật:	cái	4			Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
42	VD. EF.10010	Đồng hồ hệ thống khí đệm kín trục (tủ thắng) không có tiếp điểm	- Đơn vị đo lường áp suất chính thức là Pascan (Pa) và các đơn vị đo lường áp suất khác được pháp luật quy định.	cái	10			Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
43	VD. EF.10010	Đồng hồ đo áp lực buồng tuabin (229) không có tiếp điểm	- Giới hạn đo trên của áp kế cần kiểm định. - Giá trị độ chia của thang đo. - Việc đánh số thang đo phải thích hợp với vạch chia.	cái	10			Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
44	VD. EF.10010	Đồng hồ áp lực hệ thống nước kỹ thuật (224.5) không có tiếp điểm	- Ở trạng thái không làm việc, kim chỉ thị phải áp sát vào chốt tỷ trùng với vạch “0” hoặc lệch với vạch “0” một giá trị không vượt quá sai số cơ bản cho phép.	cái	50			Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
45	VD. EF.10010	Đồng hồ đo áp lực bơm chữa cháy (219) không có tiếp điểm	Bước 3: Kiểm tra đo lường: Áp kế cần kiểm định phải được kiểm tra đo lường theo các yêu cầu, trình tự và phương pháp sau đây: - Sai số cơ bản cho phép khi kiểm định. - Sai số khi tăng và khi giảm áp suất.	cái	7			Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
46	VD. EF.10010	Đồng hồ đo áp lực bơm tháo cạn, nước rỉ (217) không có tiếp điểm	- Sai số đàn hồi. - Thời gian chịu tải...	cái	6			Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
47	VD. EF.10010	Đồng hồ đo áp lực ống xả (217) không có tiếp điểm	Bước 4: Xử lý kết quả:	cái	4			Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực

[illegible]

(Bằng chữ: đồng)./.

Yêu cầu về cung cấp dịch vụ

- Hiệu lực của báo giá tối thiểu 60 ngày kể từ ngày báo giá.
- Thời hạn thanh toán: Trong vòng 90 ngày kể từ ngày cung cấp đầy đủ hồ sơ, chứng từ thanh toán hợp lệ.
- Thời gian thực hiện: Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể hợp đồng có hiệu lực
- Địa điểm thực hiện: Nhà Máy thủy điện Đồng Nai 5, Xã Bảo Lâm 5, Tỉnh Lâm Đồng.
- Các điều kiện về thanh toán:
- Các nội dung khác (nếu có):

DỰ THẢO HỢP ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG

Số: /2026/HĐSXKD-ĐN5

V/v Cung cấp dịch vụ kiểm định thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động; thiết bị, dụng cụ điện, đồng hồ có kim quay năm 2026

Căn cứ Bộ luật Dân sự ngày 24/11/2015;

Căn cứ Luật an toàn, vệ sinh lao động ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật an toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-ĐN5 ngày / /2026 của Công ty Thủy điện Đồng Nai 5 – TKV về việc phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà cung cấp: Cung cấp dịch vụ kiểm định thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động; thiết bị, dụng cụ điện, đồng hồ có kim quay năm 2026;

Căn cứ Biên bản thương thảo hợp đồng ngày..... giữa Công ty thủy điện Đồng Nai 5-TKV và

Căn cứ Quyết định số /QĐ-ĐN5 ngày tháng năm 2026 của Công ty Thủy điện Đồng Nai 5 – TKV về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà cung cấp: Cung cấp dịch vụ kiểm định thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động; thiết bị, dụng cụ điện, đồng hồ có kim quay năm 2026;

Căn cứ nhu cầu của của hai Bên.

Hôm nay, ngày tháng năm 2026 tại Công ty Thủy điện Đồng Nai 5 - TKV, số 10, đường Hoàng Văn Thụ, Phường I Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng, Chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY THỦY ĐIỆN ĐỒNG NAI 5 - TKV

Địa chỉ: Số 10 Hoàng Văn Thụ, phường I Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng;

Điện thoại: 0263 3 976888; Fax: 0263 3 974888;

Tài khoản: 1020831973 tại ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN Bảo Lộc, Lâm Đồng;

Mã số thuế: 0104297034-007;

Đại diện là ông: **Trần Văn Tuấn** Chức vụ: Giám đốc.

BÊN B:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Mã số thuế:

Tài khoản số:

Tại Ngân hàng:

Đại diện là: Chức vụ:

Hai bên thỏa thuận và đồng ý ký kết hợp đồng cung cấp dịch vụ kiểm định thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động; thiết bị, dụng cụ điện năm 2026 với các điều khoản sau:

Điều 1: Phạm vi công việc

Bên A giao cho Bên B thực hiện công tác: Cung cấp dịch vụ kiểm định thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động; thiết bị, dụng cụ điện năm 2026. *Chi tiết khối lượng như Phụ lục kèm theo.*

Điều 2: Thời gian, địa điểm thực hiện hợp đồng

- Thời gian thực hiện hợp đồng: Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

- Trường hợp vì lý do khách quan, do sự kiện bất khả kháng mà thời gian thực hiện hợp đồng bị kéo dài hơn 210 ngày thì các Bên phải xem xét, thống nhất để ký phụ lục gia hạn.

- Trường hợp Bên B chậm triển khai thực hiện thì Bên B phải chịu phạt vi phạm hợp đồng tại Điều 7.

- Địa điểm thực hiện: Tại Nhà máy thủy điện Đồng Nai 5, xã Bảo Lâm 5, Lâm Đồng.

Điều 3: Điều kiện kỹ thuật:

Toàn bộ công tác do Bên B thực hiện phải tuân thủ theo đúng tiêu chuẩn và quy phạm kỹ thuật hiện hành về kiểm định các có yêu cầu nghiêm ngặt về ATVSLĐ, thiết bị, dụng cụ điện, đồng hồ đo áp lực.

Điều 4: Giá trị và hình thức hợp đồng

4.1. Giá trị hợp đồng: đồng (*Bằng chữ:*). *Giá đã bao gồm các khoản thuế phí liên quan. Chi tiết phụ lục 1 đính kèm.*

4.2. Loại hợp đồng: Hợp đồng đơn giá cố định.

Điều 5: Tạm ứng, nghiệm thu, thanh toán

- Tạm ứng: Không tạm ứng nhưng Bên B vẫn phải đảm bảo tiến độ và chất lượng theo hợp đồng.

- Nghiệm thu: Trong vòng 15 ngày kể từ khi thực hiện xong công tác kiểm định cho mỗi đợt, Bên A có trách nhiệm nghiệm thu khối lượng công việc thực tế cho Bên B theo mỗi đợt thực hiện.

- Thanh toán: Sau khi kết thúc công tác kiểm định và nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành, Bên A thanh toán hết 100% tổng giá trị phần khối lượng hoàn thành của mỗi đợt cho Bên B sau khi Bên A nhận đầy đủ 5 bộ hồ sơ thanh toán của Bên B, thời gian chuyển trả chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày Bên A nhận đầy đủ 05 bộ hồ sơ thanh toán sau đây:

- Hồ sơ thanh toán hợp lệ 05 bộ bao gồm:

+ Biên bản xác nhận khối lượng công việc hoàn thành;

+ Tem kiểm định đối với các thiết bị yêu cầu phải có tem kiểm định (01 bản gốc);

+ Giấy chứng nhận kiểm định, hiệu chuẩn của các thiết bị (01 bản gốc và 04 bản sao y chứng thực)

+ Bảng tổng hợp giá trị đề nghị thanh toán;

+ Bảng tính chi tiết giá trị đề nghị thanh toán;

- + Giấy đề nghị thanh toán;
- + Hóa đơn tài chính hợp lệ theo quy định;
- Hình thức thanh toán: Chuyển khoản 100%.
- Đồng tiền thanh toán: Việt Nam đồng (VNĐ).
- Điều chỉnh thuế: Được phép. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp tại thời điểm thanh toán nếu chính sách về thuế có sự thay đổi (tăng hoặc giảm), đồng thời Nhà cung cấp xuất trình được các tài liệu xác định rõ số thuế phát sinh thì khoản chênh lệch của chính sách về thuế sẽ được điều chỉnh theo quy định trong hợp đồng.

Điều 6: Trách nhiệm của mỗi bên

6.1. Trách nhiệm của Bên A:

- Cung cấp đầy đủ các hồ sơ pháp lý có liên quan đến việc cài đặt, thí nghiệm thiết bị liên quan đến hệ thống đo đếm.
- Cử cán bộ giám sát, tạo điều kiện để Bên B hoàn thành nhiệm vụ.
- Xác nhận khối lượng làm cơ sở thanh quyết toán sau này.
- Theo dõi tiến độ thực hiện hợp đồng, chủ trì giải quyết các vướng mắc xảy ra trong quá trình thực hiện hợp đồng.
- Thanh toán cho bên B các khoản tiền theo quy định tại hợp đồng này.

6.2. Trách nhiệm của Bên B:

- Tiến hành thí nghiệm theo đúng qui trình, qui phạm kỹ thuật của ngành điện.
- Nếu có sự cố xảy ra do sơ suất khi thực hiện nhiệm vụ thì báo cáo ngay cho Bên A cùng phối hợp xử lý.
- Lập hồ sơ thanh toán khi công việc hoàn thành.
- Bên B không được chuyển giao quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng dưới bất cứ hình thức nào cho bên thứ 3 mà không được sự thỏa thuận của Bên A.
- Bên B chỉ chịu trách nhiệm trong phạm vi khối lượng công việc mình thực hiện theo đúng hợp đồng đã ký.
- Cung cấp cho Bên A đầy đủ các biên bản thí nghiệm (06 bộ) sau khi Bên A thanh toán cho Bên B 100% giá trị thực hiện.
- Bên B phải đảm bảo công tác an toàn lao động- vệ sinh lao động, PCCC theo quy định hiện hành trong quá trình thực hiện kiểm định.
- Bên B phải cung cấp nhận sự, máy móc thiết bị đảm bảo chất lượng kiểm định như sau:
 - + Về nhân sự: Nhà cung cấp phải cung cấp các nhân sự theo đúng trong hồ sơ đề xuất của nhà cung cấp. Chi tiết như phụ lục 2 đính kèm.
 - + Trường hợp trong quá trình thực hiện vì lý do khách quan nhà cung cấp muốn thay đổi nhân sự thực hiện kiểm định thì nhà cung cấp phải thông báo bằng văn bản có đính kèm các tài liệu chứng minh năng lực của nhân sự đề xuất thay thế cho bên mời cung cấp trước 03 ngày làm việc. Nhân sự nhà cung cấp đề xuất thay thế phải có năng lực là kinh nghiệm tương đương hoặc cao hơn nhân sự được thay thế nêu trong hợp đồng này. Nhà thầu chỉ được thay thế nhân sự khi có sự chấp thuận bằng văn bản của bên mời cung cấp.
 - + Về máy móc thiết bị phục vụ công tác kiểm định phải đạt yêu cầu kỹ thuật và tiêu chuẩn kỹ thuật về việc kiểm định.

- Nhà thầu phải đảm bảo các biện pháp phòng chống dịch bệnh theo đúng quy định hiện hành trong quá trình thực hiện kiểm định.

- Bên B tự chịu hoàn toàn trách nhiệm để xảy ra mất an toàn trong thời gian thực hiện công việc theo hợp đồng.

Điều 7: Quy định thưởng, phạt hợp đồng

Nếu một trong hai bên vi phạm các điều khoản của hợp đồng, thống nhất xử lý như sau:

- Nếu Bên B vi phạm chậm thời gian thực hiện hợp đồng một ngày thì Bên B bị phạt 2% giá trị phần hợp đồng vi phạm và tổng giá trị bị phạt không quá 8% giá trị phần hợp đồng vi phạm.

- Nếu Bên B vi phạm hợp đồng về chất lượng, kỹ thuật thì Bên B tự bỏ kinh phí thí nghiệm, nghiệm thu lại hệ thống đo đếm và bị phạt 2% giá trị phần hợp đồng bị vi phạm.

- Phạt về nghĩa vụ thanh toán (*phạt hợp đồng do thanh toán chậm*): Nếu Bên A chậm thanh toán theo quy định tại **Điều 5** của hợp đồng thì Bên A phải chịu phạt cho Bên B với mức lãi suất bằng lãi suất quá hạn (phần trăm của năm) của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam tính từ ngày hết hạn thanh toán cho khoản tiền vi phạm đến khi Bên A đã thanh toán đầy đủ cho Bên B.

Nếu do lỗi của Bên B trong quá trình thi công dẫn đến mất an toàn thì ngoài phần giá trị bồi thường và khắc phục 100% thì Bên B còn bị phạt 5% giá trị Hợp đồng cho mỗi vụ việc.

Sau khi hợp đồng có hiệu lực nếu một bên vi phạm hợp đồng thì bên tuân thủ hợp đồng có quyền đòi bên vi phạm hợp đồng bồi thường tất cả các tổn thất bao gồm các chi phí như:

- Chi phí kiện tụng.
- Chi phí đi lại.
- Chi phí luật sư.
- Chi phí giám định.
- Chi phí khác (Nếu có).

Điều 8: Bất khả kháng

- Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra mang tính khách quan và nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên như động đất, bão, lũ lụt, lở đất, hỏa hoạn, chiến tranh, dịch bệnh... và các thảm họa khác chưa lường hết được, sự thay đổi chính sách hoặc ngăn cấm của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam.

- Bên B có nghĩa vụ phải thông báo ngay cho bên A trong ngày ngay sau khi xảy ra sự kiện bất khả kháng.

- Trong trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng, thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được kéo dài bằng thời gian diễn ra sự kiện bất khả kháng mà bên B không thể thực hiện được các nghĩa vụ theo hợp đồng.

- Trường hợp bất khả kháng xảy ra làm cho bên B không thể tiếp tục thực hiện được các nghĩa vụ theo hợp đồng thì hai bên sẽ tiến hành xác nhận khối lượng mà bên B đã thực hiện được để làm cơ sở thanh toán cho bên B và tiến hành chấm dứt hợp đồng.

Điều 9: Bảo mật

Hợp đồng này cũng như tất cả các tài liệu, thông tin có liên quan đến Hợp đồng sẽ được các Bên quản lý theo quy định hiện hành của Nhà nước về bảo mật.

Điều 10. Hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng:

1. Việc hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng có thể được thực hiện trong các trường hợp sau: có phát sinh các vấn đề về tiến độ thực hiện hợp đồng và các vấn đề liên quan khác.

2. Trường hợp phát sinh các hạng mục công việc ngoài phạm vi nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này, Bên A và Bên B sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết phụ lục bổ sung hợp đồng.

Điều 11. Chấm dứt hợp đồng

1. Bên A hoặc Bên B có thể chấm dứt hợp đồng nếu một trong hai bên có vi phạm cơ bản về hợp đồng như sau:

a) Bên B không thực hiện một phần hoặc toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng hoặc trong khoảng thời gian đã được Bên A gia hạn;

b) Bên B bị phá sản, giải thể;

c) Các hành vi khác (nếu có).

2. Trong trường hợp Bên B không thực hiện đúng thời gian hợp đồng và Điều 1 tại hợp đồng này thì Bên A có thể ký hợp đồng với nhà thầu khác để thực hiện phần hợp đồng mà Bên B đã không thực hiện. Bên B sẽ chịu trách nhiệm bồi thường cho Bên A những chi phí vượt trội cho việc thực hiện phần hợp đồng này. Tuy nhiên, Bên B vẫn phải tiếp tục thực hiện phần hợp đồng mà mình đang thực hiện và chịu trách nhiệm bảo hành phần hợp đồng đó.

3. Trong trường hợp Bên A chấm dứt hợp đồng vì lý do bất khả kháng theo điều 1 hợp đồng này, Bên A không phải chịu bất cứ chi phí đền bù nào. Việc chấm dứt hợp đồng này không làm mất đi quyền lợi của Bên A được hưởng theo quy định của hợp đồng và pháp luật.

Điều 12. Giải quyết tranh chấp

- Hòa giải: Trong thời gian hợp đồng có hiệu lực, nếu có bất kỳ tranh chấp nào xảy ra giữa Bên A và Bên B, các Bên sẽ nỗ lực tối đa để giải quyết các tranh chấp hoặc bất đồng phát sinh liên quan đến hợp đồng bằng cách thương lượng trực tiếp giữa hai Bên để giải quyết.

- Tòa án: Nếu hai bên không đạt được sự thống nhất để giải quyết tranh chấp, một trong hai Bên có quyền khởi kiện tại Tòa Án có thẩm quyền giải quyết theo quy định của Pháp luật. Cơ quan giải quyết tranh chấp: Tòa án có thẩm quyền nơi Bên A đặt trụ sở chính. Quyết định của Tòa án là quyết định cuối cùng ràng buộc giữa hai Bên. Chi phí xét xử và các chi phí khác liên quan đến việc giải quyết tranh chấp sẽ do Bên thua kiện chịu hoàn toàn.

Điều 13: Điều khoản chung

- Hai bên cam kết thực hiện các điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn trở ngại hoặc có thay đổi phải được hai bên cùng bàn bạc, thỏa thuận tìm mọi biện pháp để thực hiện hợp đồng.

- Hợp đồng có hiệu lực với các điều kiện sau:

- + Kể từ ngày các bên ký.
- + Kể từ ngày Bên A bàn giao Máy móc thiết bị cho Bên B.
- Sau khi hai bên hoàn thành các nghĩa vụ, thanh toán, trách nhiệm theo các điều khoản nêu trên không vướng mắc thì Hợp đồng sẽ tự thanh lý.
- Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng này phải thực hiện bằng văn bản.

Hợp đồng được lập thành 06 (sáu) bản có giá trị pháp lý như nhau, Bên A giữ 04 (bốn) bản và Bên B giữ 02 (hai) bản.

ĐẠI DIỆN CỦA BÊN A
GIÁM ĐỐC

ĐẠI DIỆN CỦA BÊN B
GIÁM ĐỐC

Trần Văn Tuấn

PHỤ LỤC
(Kèm theo hợp đồng số/2026/HĐSXKD-ĐN5)

STT	Mã hiệu	Tên thiết bị cần kiểm định	Nội dung yêu cầu kiểm định	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1		Cầu trục gian máy 300T	- Kiểm tra hồ sơ, lý lịch của thiết bị. - Kiểm tra bên ngoài. - Kiểm tra kỹ thuật- Thử không tải. - Các chế độ thử tải- Phương pháp thử. - Xử lý kết quả kiểm định. QTKĐ 09-2016/BLĐTBXH	Thiết bị	1			Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
2		Cầu trục gian máy 32T	- Kiểm tra hồ sơ, lý lịch của thiết bị. - Kiểm tra bên ngoài. - Kiểm tra kỹ thuật- Thử không tải. - Các chế độ thử tải- Phương pháp thử. - Xử lý kết quả kiểm định. QTKĐ 09-2016/BLĐTBXH	Thiết bị	1			Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
3		Cầu trục gian máy 5T	- Kiểm tra hồ sơ, lý lịch của thiết bị. - Kiểm tra bên ngoài. - Kiểm tra kỹ thuật- Thử không tải. - Các chế độ thử tải- Phương pháp thử. - Xử lý kết quả kiểm định. QTKĐ 09-2016/BLĐTBXH	Thiết bị	1			Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
4		Cầu trục chân dê cửa nhận nước 2x16T (1 thiết bị 2 móc)	- Kiểm tra hồ sơ, lý lịch của thiết bị. - Kiểm tra bên ngoài. - Kiểm tra kỹ thuật- Thử không tải. - Các chế độ thử tải- Phương pháp thử. - Xử lý kết quả kiểm định. QTKĐ 09-2016/BLĐTBXH	Thiết bị	1			Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
5		Cầu trục chân dê đập tràn 2x25T (1 thiết bị 2 móc)	- Kiểm tra hồ sơ, lý lịch của thiết bị. - Kiểm tra bên ngoài. - Kiểm tra kỹ thuật- Thử không tải. - Các chế độ thử tải- Phương pháp thử. - Xử lý kết quả kiểm định. QTKĐ 09-2016/BLĐTBXH	Thiết bị	1			Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực

STT	Mã hiệu	Tên thiết bị cần kiểm định	Nội dung yêu cầu kiểm định	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
6		Cầu trục chân dê hạ lưu nhà máy 2x20T (1 thiết bị 2 móc)	- Kiểm tra hồ sơ, lý lịch của thiết bị. - Kiểm tra bên ngoài. - Kiểm tra kỹ thuật- Thử không tải. - Các chế độ thử tải- Phương pháp thử. - Xử lý kết quả kiểm định. QTKĐ 09-2016/BLĐTBXH	Thiết bị	1			Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
7		Cầu trục một dầm 5Tx15,89M	- Kiểm tra hồ sơ, lý lịch của thiết bị. - Kiểm tra bên ngoài. - Kiểm tra kỹ thuật- Thử không tải. - Các chế độ thử tải- Phương pháp thử. - Xử lý kết quả kiểm định. QTKĐ 09-2016/BLĐTBXH	Thiết bị	1			Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
8		Cầu trục tự hành tải trọng 3,03 Tấn	- Kiểm tra hồ sơ, lý lịch của thiết bị. - Kiểm tra bên ngoài. - Kiểm tra kỹ thuật- Thử không tải. - Các chế độ thử tải- Phương pháp thử. - Xử lý kết quả kiểm định. QTKĐ 09-2016/BLĐTBXH	Thiết bị	1			Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
9		Palăng điện 1 tấn PL-1T	- Kiểm tra hồ sơ, lý lịch của thiết bị. - Kiểm tra bên ngoài. - Kiểm tra kỹ thuật- Thử không tải. - Các chế độ thử tải- Phương pháp thử. - Xử lý kết quả kiểm định. QTKĐ 09-2016/BLĐTBXH	Thiết bị	2			Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
10		Thang máy điện dưới 10 tầng dừng P750-CO60-5S/O	- Kiểm tra hồ sơ, lý lịch thang máy - Kiểm tra kỹ thuật ngoài. - Kiểm tra, đánh giá tình trạng kỹ thuật các bộ phận, chi tiết của thang máy - Thử vận hành thang máy - Xử lý kết quả kiểm định TT Số: 12/2021/TT-BLĐTBXH	Thiết bị	1			Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
11		Thang máy điện	- Kiểm tra hồ sơ, lý lịch thang máy- Kiểm	Thiết	1			Thực hiện Trong vòng

STT	Mã hiệu	Tên thiết bị cần kiểm định	Nội dung yêu cầu kiểm định	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
		(Loại 1) dưới 10 tầng dừng – Nhà máy SP820-750KG-60M/P	tra kỹ thuật ngoài.- Kiểm tra, đánh giá tình trạng kỹ thuật các bộ phận, chi tiết của thang máy- Thử vận hành thang máy- Xử lý kết quả kiểm định TT Số: 12/2021/TT-BLĐTBXH	bị				210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
12		Palăng xích kéo tay 2 tấn NITTO	- Kiểm tra hồ sơ, lý lịch của thiết bị; - Kiểm tra bên ngoài; - Kiểm tra kỹ thuật- Thử không tải; - Các chế độ thử tải - Phương pháp thử; - Xử lý kết quả kiểm định. QTKĐ: 13-2016/BLĐTBXH Quy trình KĐ KTAT Pa lăng xích kéo tay	Thiết bị	1			Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
13		Bình chịu áp lực 63 bar (thể tích 2.500 lít) HYZ-2.5/6.3	- Kiểm tra hồ - Khám xét kỹ thuật bên ngoài, bên trong. - Thử nghiệm áp suất. - Kiểm định cơ cấu an toàn, thiết bị đo lường, bảo vệ - Kiểm tra vận hành bình chịu áp lực. - Xử lý kết quả kiểm định bình chịu áp lực. QTKĐ: 07-2016/BLĐTBXH Quy trình KĐ KTAT Bình chịu áp lực	Bộ	2			Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
14		Bình chịu áp lực 7.0Mpa (thể tích 2.500 lít) 7.0MPa AIR TANK	- Kiểm tra hồ - Khám xét kỹ thuật bên ngoài, bên trong. - Thử nghiệm áp suất. - Kiểm định cơ cấu an toàn, thiết bị đo lường, bảo vệ - Kiểm tra vận hành bình chịu áp lực. - Xử lý kết quả kiểm định bình chịu áp lực. QTKĐ: 07-2016/BLĐTBXH Quy trình KĐ KTAT Bình chịu áp lực	Bộ	2			Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
15		Bình chịu áp lực 0.8	- Kiểm tra hồ - Khám xét kỹ thuật bên	Bộ	2			Thực hiện Trong vòng

STT	Mã hiệu	Tên thiết bị cần kiểm định	Nội dung yêu cầu kiểm định	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
		Mpa (thể tích 3.000 lít) 0.8MPa AIR TANK	ngoài, bên trong. - Thử nghiệm áp suất. - Kiểm định cơ cấu an toàn, thiết bị đo lường, bảo vệ - Kiểm tra vận hành bình chịu áp lực. - Xử lý kết quả kiểm định bình chịu áp lực. QTKĐ: 07-2016/BLĐTBXH Quy trình KĐ KTAT Bình chịu áp lực					210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
16		Bình chịu áp lực 0.8 Mpa (thể tích 3.000 lít) 0.8MPa AIR TANK	- Kiểm tra hồ - Khám xét kỹ thuật bên ngoài, bên trong. - Thử nghiệm áp suất. - Kiểm định cơ cấu an toàn, thiết bị đo lường, bảo vệ - Kiểm tra vận hành bình chịu áp lực. - Xử lý kết quả kiểm định bình chịu áp lực. QTKĐ: 07-2016/BLĐTBXH Quy trình KĐ KTAT Bình chịu áp lực	Bộ	2			Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
17		Ống thép không gỉ Ø21.3x3.0 7.0MPa AIR pipe	- Kiểm tra kỹ thuật bên ngoài, bên trong. - Kiểm tra kỹ thuật thử nghiệm. - Kiểm tra vận hành. - Xử lý kết quả kiểm định. (Chi tiết theo quy định tại Thông tư 08/2021/TT-BLĐTBXH)	m	60			Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
18		Ống thép không gỉ Ø114.3x8.0 7.0MPa AIR pipe	- Kiểm tra kỹ thuật bên ngoài, bên trong. - Kiểm tra kỹ thuật thử nghiệm. - Kiểm tra vận hành. - Xử lý kết quả kiểm định. (Chi tiết theo quy định tại Thông tư 08/2021/TT-BLĐTBXH)	m	12			Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
19		Ống thép không gỉ Ø33.7x4.0 7.0MPa AIR pipe	- Kiểm tra kỹ thuật bên ngoài, bên trong.- Kiểm tra kỹ thuật thử nghiệm.- Kiểm tra vận hành.- Xử lý kết quả kiểm định.(Chi	m	36			Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực

STT	Mã hiệu	Tên thiết bị cần kiểm định	Nội dung yêu cầu kiểm định	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
			tiết theo quy định tại Thông tư 08/2021/TT-BLĐTBXH)					
20		Ống thép không gỉ Ø60.3x5.0 7.0MPa AIR pipe	- Kiểm tra kỹ thuật bên ngoài, bên trong. - Kiểm tra kỹ thuật thử nghiệm. - Kiểm tra vận hành. - Xử lý kết quả kiểm định. (Chi tiết theo quy định tại Thông tư 08/2021/TT-BLĐTBXH)	m	18			Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
21		Ống thép không gỉ Ø42.4x3.0 0.8MPa AIR pipe	- Kiểm tra kỹ thuật bên ngoài, bên trong. - Kiểm tra kỹ thuật thử nghiệm. - Kiểm tra vận hành. - Xử lý kết quả kiểm định. (Chi tiết theo quy định tại Thông tư 08/2021/TT-BLĐTBXH)	m	114			Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
22		Ống thép không gỉ Ø114.3x4.0 0.8MPa AIR pipe	- Kiểm tra kỹ thuật bên ngoài, bên trong. - Kiểm tra kỹ thuật thử nghiệm. - Kiểm tra vận hành. - Xử lý kết quả kiểm định. (Chi tiết theo quy định tại Thông tư 08/2021/TT-BLĐTBXH)	m	12			Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
23		Ống thép không gỉ Ø26.9x3.0 0.8MPa AIR pipe	- Kiểm tra kỹ thuật bên ngoài, bên trong. - Kiểm tra kỹ thuật thử nghiệm. - Kiểm tra vận hành. - Xử lý kết quả kiểm định. (Chi tiết theo quy định tại Thông tư 08/2021/TT-BLĐTBXH)	m	12			Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
24		Ống thép không gỉ Ø48.3x3.0 0.8MPa AIR pipe	- Kiểm tra kỹ thuật bên ngoài, bên trong. - Kiểm tra kỹ thuật thử nghiệm. - Kiểm tra vận hành. - Xử lý kết quả kiểm định. (Chi tiết theo quy định tại Thông tư 08/2021/TT-BLĐTBXH)	m	18			Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực

STT	Mã hiệu	Tên thiết bị cần kiểm định	Nội dung yêu cầu kiểm định	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
25		Sào cách điện 220kv Dài 2,1m	- Kiểm tra tình trạng bên ngoài - Kiểm tra kích thước, hình học - Đo điện trở cách điện - Đo điện áp xoay chiều tần số công nghiệp TT Số: 33/2015/TT-BCT	Bộ	2			Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
26		Sào cách điện 35kv Dài 1,6m	- Kiểm tra tình trạng bên ngoài - Kiểm tra kích thước, hình học - Đo điện trở cách điện - Đo điện áp xoay chiều tần số công nghiệp TT Số: 33/2015/TT-BCT	Bộ	2			Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
27		Sào thao tác trung thế	- Kiểm tra tình trạng bên ngoài - Kiểm tra kích thước, hình học - Đo điện trở cách điện - Đo điện áp xoay chiều tần số công nghiệp TT Số: 33/2015/TT-BCT	Bộ	2			Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
28		Găng tay cách điện 22kv (2 lần/năm)	- Kiểm tra trực quan - Kiểm tra bề mặt cách điện - Kiểm tra độ bền điện môi	đôi	8			Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
29		Găng tay cách điện 1000v (2 lần/năm)	- Kiểm tra trực quan - Kiểm tra bề mặt cách điện - Kiểm tra độ bền điện môi	đôi	6			Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
30		Ủng cách điện 24kv (2 lần/năm)	- Kiểm tra trực quan - Kiểm tra bề mặt cách điện - Kiểm tra độ bền điện môi	đôi	2			Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
31		Ủng cách điện 5kv (2 lần/năm)	- Kiểm tra trực quan - Kiểm tra bề mặt cách điện - Kiểm tra độ bền điện môi	đôi	10			Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
32		Thảm cách điện 22kv (2 lần/năm)	- Kiểm tra trực quan - Kiểm tra bề mặt cách điện - Kiểm tra độ bền điện môi	Tấm	4			Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
33		Máy đo điện trở cách điện 2500V	- Vệ sinh, quan sát bên ngoài - Thao tác chọn chức năng bằng tay	cái	1			Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày

STT	Mã hiệu	Tên thiết bị cần kiểm định	Nội dung yêu cầu kiểm định	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
		KYORITSU	- Đo điện trở cách điện					hợp đồng có hiệu lực
34		Máy đo điện trở cách điện 1000V KYORITSU	- Vệ sinh, quan sát bên ngoài - Thao tác chọn chức năng bằng tay - Đo điện trở cách điện	cái	1			Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
35		Máy đo điện trở cách điện 500VKYORITSU	- Vệ sinh, quan sát bên ngoài - Thao tác chọn chức năng bằng tay - Đo điện trở cách điện	cái	2			Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
36	VD.EF.10020	Đồng hồ áp lực dầu điều tốc (236) có tiếp điểm	Bước 1: Kiểm tra bên ngoài: - Áp kế cần kiểm định phải ở tình trạng hoạt động bình thường, có đầy đủ các chi tiết và phụ tùng, không bị ăn mòn, rạn nứt, han gỉ, kim không bị cong hoặc bị gãy, mặt số, ren, đầu nối và các chi tiết khác không bị hỏng.	cái	6			Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
37	VD.EF.10010	Đồng hồ áp lực dầu điều tốc (236) không có tiếp điểm	- Kính cửa áp kế cần kiểm định không có vết nứt, bọt, bẩn, mốc và không có các khuyết tật khác cản trở việc đọc số chỉ. Kính có thể làm bằng vật liệu trong suốt khác nhưng phải giữ được sự trong suốt đó trong điều kiện làm việc lâu dài.	cái	4			Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
38	VD.EF.10020	Đồng hồ hệ thống khí nén cao áp có tiếp điểm	- Vỏ của áp kế cần kiểm định dùng trong môi trường khí nén phải có chỗ thoát khí để khí thoát dễ dàng khi lò xo bị phá hỏng, chỗ thoát khí phải có màng chắn bụi.	cái	2			Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
39	VD.EF.10010	Đồng hồ hệ thống khí nén cao áp không có tiếp điểm	- Trên áp kế cần kiểm định phải ghi đầy đủ: đơn vị đo, hãng sản xuất, số phương tiện đo, môi trường đo, độ chính xác/cấp chính xác...	cái	14			Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
40	VD.EF.10020	Đồng hồ hệ thống khí nén hạ áp có tiếp điểm	Bước 2: Kiểm tra kỹ thuật: - Đơn vị đo lường áp suất chính thức là Pascan (Pa) và các đơn vị đo lường áp suất khác được pháp luật quy định.	cái	2			Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
41	VD.EF.10010	Đồng hồ hệ thống khí nén hạ áp không có tiếp điểm		cái	4			Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
42	VD.EF.10010	Đồng hồ hệ thống khí đệm kín trục (tủ thắng) không có tiếp điểm		cái	10			Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
43	VD.EF.10010	Đồng hồ đo áp lực buồng tuabin (229) không có tiếp điểm		cái	10			Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực

STT	Mã hiệu	Tên thiết bị cần kiểm định	Nội dung yêu cầu kiểm định	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
44	VD. EF.10010	Đồng hồ áp lực hệ thống nước kỹ thuật (224.5) không có tiếp điểm	- Giới hạn đo trên của áp kế cần kiểm định. - Giá trị độ chia của thang đo. - Việc đánh số thang đo phải thích hợp với vạch chia.	cái	50			Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
45	VD. EF.10010	Đồng hồ đo áp lực bơm chữa cháy (219) không có tiếp điểm	- Ở trạng thái không làm việc, kim chỉ thị phải áp sát vào chốt tỳ trùng với vạch “0” hoặc lệch với vạch “0” một giá trị không vượt quá sai số cơ bản cho phép.	cái	7			Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
46	VD. EF.10010	Đồng hồ đo áp lực bơm tháo cạn, nước rỉ (217) không có tiếp điểm	Bước 3: Kiểm tra đo lường: Áp kế cần kiểm định phải được kiểm tra đo lường theo các yêu cầu, trình tự và phương pháp sau đây:	cái	6			Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
47	VD. EF.10010	Đồng hồ đo áp lực ống xả (217) không có tiếp điểm	- Sai số cơ bản cho phép khi kiểm định. - Sai số khi tăng và khi giảm áp suất.	cái	4			Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
48	VD. EF.10010	Đồng hồ áp lực nước vào nước ra hệ thống làm mát gió máy phát	- Sai số đàn hồi. - Thời gian chịu tải...	cái	32			Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
49	VD. EF.10010	Đồng hồ áp lực cửa nhận nước không có tiếp điểm	Bước 4: Xử lý kết quả: - Áp kế lò xo sau khi kiểm định đạt yêu cầu theo quy trình được cấp giấy chứng nhận kiểm định và được dán tem kiểm định.	cái	2			Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
50	VD. EF.10010	Đồng hồ rơ le báo áp lực cao và thấp không có tiếp điểm	- Áp kế lò xo không đạt theo quy trình thì không cấp giấy chứng nhận đồng thời xóa dấu kiểm định cũ (nếu có).	cái	1			Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
51	VD. EF.10010	Đồng hồ áp lực 0-25kg/cm2 không tiếp điểm (5 nhà dầu đập tràn)	DLVN: 082011 – Quy trình kiểm định áp kế kiểu lò xo.	cái	5			Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
52	VD. EF.10010	Đồng hồ áp lực 0-50kg/cm2 không tiếp điểm (5 nhà dầu đập tràn)		cái	5			Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
53	VD.	Đồng hồ áp lực 0-		cái	5			Thực hiện Trong vòng

STT	Mã hiệu	Tên thiết bị cần kiểm định	Nội dung yêu cầu kiểm định	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
	EF.10010	250kg/cm2 không tiếp điểm (5 nhà dầu đập tràn)						210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
54	VD. EF.10010	Đồng hồ áp lực 0-3500kg/cm2 không tiếp điểm (5 nhà dầu đập tràn)		cái	5			Thực hiện Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
Tổng cộng giá trị trước thuế								
Thuế GTGT 8%								
Tổng giá trị sau thuế								

(Bảng chữ:.....)